

I - TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN		Mức phí VND	Mức phí ngoại tệ
1 - Mở và quản lý tài khoản			
Số dư tối thiểu		50.000 VND	10 USD/EUR/CAD/AUD/GBP 1.000 JPY hoặc tương đương 10 USD đối với ngoại tệ khác
Phí duy trì số dư tài khoản ⁽¹⁾ (Áp dụng khi tài khoản tiền gửi thanh toán không đạt mức số dư tối thiểu)		10.000 VND/tháng	01 USD/EUR/CAD/AUD/GBP/tháng 100 JPY/tháng hoặc tương đương 01 USD đối với ngoại tệ khác
2 - Gói tài khoản			
Gói Combo			
Phí sử dụng	Combo Bạc	12.000 VND/tháng	-
	Combo Vàng	18.000 VND/tháng	-
	Combo Kim Cương	30.000 VND/tháng	-
	Combo VIP	30.000 VND/tháng	-
Gói Tài khoản Tối ưu			
Số dư bình quân tối thiểu		5.000.000 VND/tháng	-
Phí duy trì số dư bình quân tối thiểu ⁽²⁾		50.000 VND/tháng	-
Phí hủy đăng ký sử dụng Gói Tài khoản tối ưu (Áp dụng khi KH thực hiện hủy Gói Tài khoản tối ưu từ ngày 01 đến ngày 24 hàng tháng)		50.000 VND	-
3 - Đóng tài khoản			
Đóng tài khoản trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở tài khoản (đóng theo yêu cầu của Khách hàng)		50.000 VND/lần	02 USD/EUR/CAD/AUD/GBP/lần 200 JPY/lần hoặc tương đương 02 USD đối với ngoại tệ khác
4 - Nộp tiền vào tài khoản Khác tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản		0,025% TT: 15.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	-
5 - Rút tiền mặt từ tài khoản			
5.1 - Cùng Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản		Miễn phí	<ul style="list-style-type: none"> ▪ USD: 0,2% (TT: 02 USD) ▪ EUR: 0,25% (TT: 03 USD) ▪ Ngoại tệ khác: 0,6% (TT: 03 USD)
5.2 - Khác Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản		0,025% TT: 15.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	
5.3 - Nguồn từ nước ngoài chuyển đến		-	
5.4 - Nguồn tiền Ghi có từ Ngân hàng trong nước khác hệ thống chuyển đến (Áp dụng rút trong ngày ghi Có, số tiền rút ≥ 5 tỷ đồng/ngày)		0,02% TĐ: 2.000.000 VND	-
6 - Rút chuyển khoản			
6.1 - Trong hệ thống			
Khác Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản		10.000 VND/món	0.01% - TT: 01 USD/EUR - TĐ: 50 USD/EUR (Ngoại tệ khác: quy đổi tương đương TT 01 USD, TĐ 50 USD)
Chuyển cho người nhận bằng CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước			
Cùng Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản		0,01% TT: 15.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	-
Khác Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản		0,03% TT: 15.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	-

6.2 - Ngoài hệ thống (Áp dụng cả trường hợp chuyển tiền nhanh liên ngân hàng 24/7, chuyển cho người nhận bằng CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước)

Cùng Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	0,025% TT: 15.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	0,03% TT: 05 USD/EUR TĐ: 50 USD/EUR	
Khác Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	0,04% TT: 20.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	0,06% TT: 06 USD/EUR TĐ: 60 USD/EUR	
7 - Giải ngân tín dụng chuyển tiền	Áp dụng theo mục I.6		
8 – Tài khoản thanh toán số đẹp ⁽³⁾	Tài khoản Như Ý (chọn từ 03 số cuối trở xuống)	Tài khoản Lộc Phát (chọn 04 số cuối)	Tài khoản Thịnh Vượng (chọn 05 số cuối)
Số có các kí tự cuối giống nhau (số Tứ quý, Ngũ quý...)	888 999	8888 9999	88888 99999
Số có các chữ số lặp lại (số Phát Lộc, số Thần tài, số đối xứng, ...)	179 121	6868 7979	86868 97979 ...
Số có các kí tự cuối theo số tiến	123 456 ...	1234 6789	45678 56789
Mức phí VND	200.000	500.000	1.000.000

II – TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TIẾT KIỆM	Mức phí VND	Mức phí ngoại tệ
1 - Nộp tiền vào sổ tiết kiệm không kỳ hạn Khác Tỉnh/Thành phố nơi mở sổ tiết kiệm	0,025% TT: 15.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Loại 50 USD/EUR trở lên: 0,15%, TT 02 USD/EUR ▪ Loại 20 USD/EUR trở xuống: 0,25%, TT: 02 USD/EUR ▪ Ngoại tệ khác: 0,4%, TT: 02 đơn vị ngoại tệ
2 - Rút tiền từ sổ tiết kiệm		
Rút tiết kiệm không kỳ hạn bằng tiền mặt		
Nguồn tiền gửi tiết kiệm bằng tiền mặt Khác Tỉnh/Thành phố nơi mở sổ tiết kiệm	0,025% TT: 15.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	<ul style="list-style-type: none"> ▪ USD: 0,2% (TT: 02 USD) ▪ EUR: 0,25% (TT: 03 USD) ▪ Ngoại tệ khác: 0,6% (TT: 03 USD)
Nguồn tiền gửi tiết kiệm bằng chuyển khoản	-	
Rút tiết kiệm có kỳ hạn		
Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào sổ tiết kiệm	Miễn phí	<ul style="list-style-type: none"> ▪ USD: 0,2% (TT: 02 USD) ▪ EUR: 0,25% (TT: 03 USD) ▪ Ngoại tệ khác: 0,6% (TT: 03 USD)
Rút tiền mặt trước hạn của kỳ hạn gửi đầu tiên (<i>Nguồn tiền gửi tiết kiệm bằng CK</i>)		
3 - Rút tiết kiệm chuyển tiền		
Trong hệ thống _Rút tiền mặt và chuyển cho người nhận khác chủ tài khoản	Áp dụng theo mục I.6.1	
Ngoài hệ thống	Áp dụng theo mục I.6.2	
4 – Rút tiết kiệm chuyển tiền đi nước ngoài đối với ngoại tệ		
Nguồn tiền gửi tiết kiệm bằng chuyển khoản	-	Miễn phí
Nguồn tiền gửi tiết kiệm bằng tiền mặt (<i>thời gian thực gửi ≥ 03 tháng</i>)	-	Miễn phí
Nguồn tiền gửi tiết kiệm bằng tiền mặt (<i>thời gian thực gửi < 03 tháng</i>)		
Loại tiền USD		
Loại 100 USD	-	Miễn phí
Loại từ 50 USD	-	0,25%, TT: 02 USD
Loại từ 5 USD – 20 USD	-	0,4%, TT: 03 USD
Loại từ 2 USD trở xuống	-	0,6%, TT: 03 USD

Loại tiền EUR	-	(0,5% * số tiền) (TT: 02 USD)
Loại tiền JPY	-	(0,8% * số tiền) (TT: 02 USD)
Loại tiền AUD, GBP, ngoại tệ khác	-	(0,8% * số tiền) (TT: 02 USD)

III - GIAO DỊCH VÃNG LAI	Mức phí VND	Mức phí ngoại tệ
1 - Nộp tiền mặt chuyển đi		
Trong hệ thống		
Đơn vị hưởng không có tài khoản tại Nam A Bank (<i>nhận bằng CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước</i>)		
Cùng Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	0,04%, TT: 25.000 VND	-
Khác Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	0,06%, TT: 25.000 VND	-
Đơn vị hưởng có tài khoản tại Nam A Bank		
Khác Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	0,025% TT: 15.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	-
Ngoài hệ thống		
Cùng Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	0,045% TT: 25.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	-
Khác Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	0,07%, TT: 30.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	-
2 - Nhận tiền bằng CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước từ Ngân hàng trong nước khác hệ thống chuyển đến (<i>Không thu phí đối với số tiền được gửi lại tiết kiệm</i>)		
	0,025% TT: 15.000 VND	-
3 - Nhận tiền bằng CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước từ Ngân hàng nước ngoài chuyển đến		
Phí rút tiền mặt USD	-	0,2%, TT: 02 USD
Phí rút tiền mặt ngoại tệ khác	-	0,4% TT: 02 đơn vị ngoại tệ
4 - Nộp ngoại tệ mặt để chuyển đi nước ngoài		
Loại tiền USD		
Loại 100 USD	-	0,25%, TT: 02 USD
Loại từ 50 USD	-	0,25%, TT: 02 USD
Loại từ 5 USD – 20 USD	-	0,4%, TT: 03 USD
Loại từ 2 USD trở xuống	-	0,6%, TT: 03 USD
Loại tiền EUR	-	(0,5% * số tiền) + 50 USD (phí NH trung gian) TT: 55 USD
Loại tiền JPY	-	(0,8% * số tiền) + 50 USD (phí NH trung gian) TT: 55 USD
Loại tiền AUD, GBP, ngoại tệ khác	-	(0,8% * số tiền) + 40 USD (phí NH trung gian) TT: 55 USD

IV - TRA SOÁT/TU CHỈNH/HỦY LỆNH CHUYỂN TIỀN	Mức phí VND	Mức phí ngoại tệ
1 - Tra soát, điều chỉnh lệnh chuyển tiền (<i>đối với món tiền đã trả về áp dụng như thu phí chuyển tiền ban đầu</i>)		
Lệnh chuyển trong hệ thống	10.000 VND/món	03 USD/món
Lệnh chuyển ngoài hệ thống, cùng Tỉnh/Thành phố	10.000 VND/món	03 USD/món
Lệnh chuyển ngoài hệ thống, khác Tỉnh/Thành phố	20.000 VND/món	03 USD/món
2 - Hủy lệnh chuyển tiền đi	20.000 VND/món	03 USD/món

V - SÉC	Mức phí VND	Mức phí ngoại tệ
Phí cung ứng Séc	15.000 VND/cuốn	01 USD/cuốn
Bảo chi Séc	15.000 VND/tờ	01 USD/tờ
Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán	30.000 VND/lần	02 USD/lần
Thông báo mất Séc/hủy Séc	50.000 VND/lần	03 USD/lần
Đình chỉ thanh toán Séc	10.000 VND/tờ	01 USD/tờ
Thanh toán séc lĩnh tiền mặt	Áp dụng mục I.5.1, I.5.2	
Thanh toán séc chuyển khoản	Áp dụng mục I.6.1, I.6.2	
Tra soát/khiếu nại	20.000 VND/tờ	01 USD/tờ

VI - DỊCH VỤ NGÂN QUỸ	Mức phí VND	Mức phí ngoại tệ
1 - Phí kiểm đếm ⁽⁴⁾	0,02% TT: 10.000 VND TĐ: 1.000.000 VND	0,15% TT: 02 đơn vị ngoại tệ
2 - Kiểm và đếm hộ VND		
Mệnh giá từ 50.000 VND trở lên	0,05%, TT: 100.000 VND	-
Mệnh giá 20.000 VND	0,1%, TT: 100.000 VND	-
Mệnh giá 10.000 VND	0,3%, TT: 100.000 VND	-
Mệnh giá từ 5.000 VND trở xuống	0,5%, TT: 100.000 VND	-
3 - Kiểm định ngoại tệ	-	0,2 USD/tờ, TT: 01 USD
4 - Đổi ngoại tệ mặt		
Mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	-	Miễn phí
Mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	-	2%, TT: 02 USD
5 - Nộp ngoại tệ, USD xấu, USD trắng (Áp dụng đối với khách hàng bán ngoại tệ mặt)		
Loại từ 50 USD trở lên	-	0,25%, TT: 02 USD
Loại từ 5 USD - 20 USD	-	0,4%, TT: 03 USD
Loại 1 USD hoặc 2 USD	-	0,6%, TT: 03 USD
Loại tiền EUR	-	0,5%, TT: 05 USD
Ngoại tệ khác	-	0,8%, TT: 05 USD
6 - Đổi VND mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn		
Mệnh giá tiền đổi ≥ 10.000 VND	0,05%, TT: 10.000 VND	-
Mệnh giá tiền đổi < 5.000 VND	0,07%, TT: 10.000 VND	-
7 - Bảo quản tài sản (Vàng miếng SJC)		
Kỳ hạn dưới 06 tháng	20.000 VND/lượng/tháng TT: 50.000 VND/lần gửi	-
Kỳ hạn từ 06 tháng trở lên	18.000 VND/lượng/tháng	-
8 - Bảo quản tài liệu quan trọng ⁽⁵⁾		
Dưới 05 tờ	50.000 VND/tháng	-
Từ 05 tờ - Dưới 10 tờ	70.000 VND/tháng	-
Từ 10 tờ - Dưới 25 tờ	100.000 VND/tháng	-
Từ 25 tờ - Dưới 50 tờ	150.000 VND/tháng	-
Từ 50 tờ - Dưới 200 tờ	250.000 VND/tháng	-
Trên 200 tờ	Thỏa thuận TT: 300.000 VND/tháng	-

9 - Vận chuyển tiền theo yêu cầu của khách hàng (<i>Nam A Bank không có trách nhiệm bảo vệ</i>)	Thỏa thuận TT: 150.000 VND/lần	-
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------	---

VII - DỊCH VỤ KHÁC	Mức phí VND	Mức phí ngoại tệ
1 - In sao kê		
Phí in sao kê (<i>ngoại trừ phí in sao kê định kỳ hàng tháng tại ĐVKD mở tài khoản</i>)	2.000 VND/trang TT: 10.000 VND	-
2 - Sao lục chứng từ		
Đối với chứng từ năm quá khứ	70.000 VND/chứng từ	-
Đối với chứng từ trong năm	50.000 VND/chứng từ	-
3 - Xác nhận số dư/thông tin khách hàng	50.000 VND/bản (từ bản thứ 03 thu thêm 10.000 VND/bản)	-
4 - Tạm khóa tài khoản theo yêu cầu bằng văn bản của Khách hàng		
Tạm khóa có cấp giấy xác nhận	150.000 VND/lần	-
Tạm khóa không cấp giấy xác nhận	100.000 VND/lần	-
5 - Xác nhận phong tỏa cổ phiếu/xác nhận số dư vốn cổ phần	50.000 VND	-
6 - Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế	Thỏa thuận TT: 100.000 VND/hồ sơ	-
7 - Trung gian thanh toán		
Dịch vụ thanh toán chuyển nhượng tài sản	0,1% giá trị hợp đồng TT: 200.000 VND (<i>Chưa bao gồm phí dịch vụ ủy thác pháp lý</i>)	-
Dịch vụ trung gian thanh toán khác	0,2% TT: 500.000 VND TĐ: 30.000.000 VND	-
8 - Xác nhận giấy phép mang ngoại tệ ra nước ngoài	-	10 USD/giấy phép
9 - Dịch vụ thu ngân sách Nhà nước ⁽⁶⁾ (<i>bao gồm nộp thuế nội địa tại quầy, nộp thuế xuất nhập khẩu tại quầy, nộp thuế điện tử, hải quan 24/7.....</i>)		
Số tiền chuyển < 500 triệu VND	0,01%, TT: 15.000 VND	-
Số tiền chuyển ≥ 500 triệu VND	0,04% TĐ: 1.000.000 VND	-
10 - Các dịch vụ khác	Thỏa thuận TT: 50.000 VND	-

VIII - PHÍ LIÊN QUAN TÀI SẢN BẢO ĐẢM	Mức phí VND
1 - Phí mượn hồ sơ TSBD theo yêu cầu của Khách hàng	
GTCC do Nam A Bank phát hành	
Thời gian mượn và trả từ 03 ngày trở xuống	100.000 VND/lần/hồ sơ/TSBD
Thời gian mượn và trả từ 04 đến 07 ngày	200.000 VND/lần/ hồ sơ/TSBD
Thời gian mượn và trả từ 08 ngày trở lên	300.000 VND/lần/ hồ sơ/TSBD
Tài sản khác	
Mượn và trả cùng ngày	200.000 VND/lần/ hồ sơ/TSBD
Mượn và trả khác ngày	500.000 VND/lần/ hồ sơ/TSBD
2 - Phí cấp bản sao giấy tờ TSBD (do Nam A Bank/Cơ quan có thẩm quyền cấp) ⁽⁷⁾	
Bản sao GTCC	20.000 VND/lần/bản sao
Bản sao đăng ký xe	50.000 VND/lần/bản sao
Bản sao giấy tờ khác	100.000 VND/lần/bản sao

3 - Phí xác nhận bản chính TSBD đang thế chấp, cầm cố tại Nam A Bank theo yêu cầu của Khách hàng ⁽⁸⁾	100.000 VND/lần/ hồ sơ/TSBD
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------

IX - PHÍ LIÊN QUAN GIẤY TỜ CÓ GIÁ (kỳ phiếu/tín phiếu/chứng chỉ tiền gửi)	Mức phí VND
1 - Cấp lại sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá (bị mất/nhàu nát/rách)	50.000 VND/thẻ
2 - Cấp lại sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá cho Khách hàng do chuyển quyền sở hữu ⁽⁹⁾	50.000 VND/lần/sổ

X - PHÍ LIÊN QUAN VÀNG MIẾNG SJC	Mức phí VND
1 - Gia công vàng miếng SJC bị móp méo	140.000 VND/miếng
2 - Phí điểm định – ép lại bao bì	
Loại 10 lượng	100.000 VND/miếng
Loại 01 lượng / 05 chỉ	30.000 VND/miếng
Loại 02 chỉ / 01 chỉ / 0,5 chỉ	10.000 VND/miếng

MỘT SỐ QUY ĐỊNH LIÊN QUAN

1. Giải thích ký tự:

- | | |
|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| - VND: Việt Nam đồng | - VAT: thuế giá trị gia tăng |
| - USD: US Dollar | - TT: Tối thiểu; TĐ: Tối đa |
| - EUR: Euro | - TSBD: Tài sản bảo đảm |
| - JPY: Japanese Yen | - TKTT: Tài khoản thanh toán |
| - GBP: British Pound | - GTCG: Giấy tờ có giá là Sổ tiết kiệm/Hộp đồng tiền gửi/Kỳ phiếu, Chứng chỉ tiền gửi... |
| - CAD: Canada Dollar | |
| - AUD: Australia Dollar | |

2. Quy định chung:

- (1): Phí duy trì số dư tài khoản được thu theo nguyên tắc sau:
 - Trường hợp số dư còn lại trong tài khoản nhỏ hơn số tiền phí phải thu thì sẽ được thu hết số dư còn lại trong tài khoản. Các tài khoản rơi vào trường hợp áp dụng cả 2 mục phí trên thì nguyên tắc thu là thu cả 2 mức phí.
 - Thực hiện thu phí định kỳ vào ngày 27 hàng tháng hoặc ngày làm việc liền kề sau nếu ngày 27 là ngày nghỉ, ngày lễ (Thời điểm xét thu phí: phí duy trì số dư tài khoản căn cứ vào số dư cuối ngày).
- (2): Thu khi Tài khoản không đạt Số dư bình quân tối thiểu.
- (3): Phí tài khoản thanh toán số đẹp: Trường hợp phát sinh tài khoản thanh toán số đẹp khác với biểu phí trên, ĐVKD được thỏa thuận mức phí thu với khách hàng, nhưng tối thiểu là 200.000 đ/Tài khoản.
- (4): Phí kiểm đếm:
 - Áp dụng khi khách hàng rút tiền mặt/rút chuyển khoản **trong vòng 02 ngày làm việc** kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi thanh toán/sổ tiết kiệm không kỳ hạn mà số tiền nộp vào có thực hiện kiểm đếm.
 - Trường hợp phí kiểm đếm + phí chuyển khoản trong hệ thống cao hơn phí nộp tiền mặt vào tài khoản thì áp dụng mức phí nộp tiền mặt vào tài khoản.
 - Không thu phí kiểm đếm trường hợp khách hàng rút tiền mặt/rút chuyển khoản **trong vòng 02 ngày làm việc** kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi thanh toán/sổ tiết kiệm không kỳ hạn mà số tiền mặt nộp vào do Chi nhánh/PGD khác địa bàn Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản thu hộ.
 - Đối với Gói tài khoản Tối ưu: Thu khi khách hàng rút tiền mặt/rút chuyển khoản trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi thanh toán (áp dụng với số tiền rút từ 100 triệu đồng trở lên).
- (5): Đơn vị tính là tờ có diện tích tương đương khổ giấy A4.
- (6): Mức phí áp dụng cho các giao dịch không phân biệt cùng Tỉnh/Thành phố hay khác Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản. Không miễn phí đối với Gói tài khoản Tối ưu.
- (7): Không bao gồm phí chứng thực, Khách hàng tự thanh toán phí này cho Cơ quan có thẩm quyền.
- (8): Không thu phí cấp Giấy biên nhận giữ bản chính Giấy Chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông theo Quyết định 650/2017/QĐ-NHNA-15 và/hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
- (9): Không thu phí đối với Chứng chỉ tiền gửi dài hạn phát hành Đợt 1 năm 2016; Đợt 1, đợt 2 năm 2017 được chuyển quyền sở hữu theo hình thức khớp lệnh.
- Mức phí các Gói Combo chỉ áp dụng cho 01 tài khoản chính và 01 số điện thoại chính, nếu phát sinh thêm tài khoản phụ hoặc số điện thoại phụ sẽ thu thêm phí SMS Banking theo biểu phí hiện hành.
- Phí dịch vụ được thu từng lần ngay khi phát sinh hoặc thu gộp theo tháng, quý, năm tùy theo tính chất của loại dịch vụ và sẽ không hoàn lại trong bất kỳ trường hợp nào trừ trường hợp Nam A Bank có quy định khác.
- Mức phí được thay đổi theo từng thời điểm phù hợp với hoạt động của Nam A Bank.
- Các khoản mục phí không liệt kê trong biểu phí này sẽ được áp dụng theo biểu phí ban hành của từng sản phẩm cụ thể (nếu có).
- Đối với phí thu bằng ngoại tệ, Khách hàng có thể trả bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ do Nam A Bank niêm yết tại thời điểm thu.
- Các danh mục phí liên quan giao dịch ngoại tệ tuân thủ theo quy định của NHNN về Quản lý ngoại hối.
- Mức phí quy định trong biểu phí là mức tối thiểu.